

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST

Ngày 31 – 3 – 2021

V/v tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoài Phong.

2. Bà Phạm Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp Chà L, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Mai Thành C, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp Chà L, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh C chung sống với nhau năm 1997, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, mặc dù gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay chị T nhận thấy không thể chung sống với anh C được nữa nên yêu cầu xin ly hôn với anh C.

- Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Mai Hồng N, sinh năm 1998; Mai Tâm D, sinh ngày 31/8/2004; Mai Triệu D, sinh ngày 14/7/2007, hiện Mai Tâm D đang sống cùng với chị T, Mai Triệu D đang sống cùng với anh C, Khi ly hôn Mai Hồng N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với Tâm D và Triệu D, chị T yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu Tâm D; giao cháu Triệu D cho anh Thà tiếp tục nuôi dưỡng. việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Mai Thành C: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh C không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị T và không tham gia hòa giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Mai Thành C đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh C chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo chị T, quá trình chung sống thời gian gần đây anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, mặc dù gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay chị T nhận thấy không thể chung sống với anh C được nữa nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh C.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...”*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị T xin ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án không thể thực hiện việc ghi nguyện vọng của Mai Tâm D và Mai Triệu D nên Hội đồng xét xử xem xét giao con chung cho cha hoặc mẹ căn cứ vào quyền lợi tốt nhất của con. Xét thấy hiện nay cháu Tâm D đang sống cùng với chị T, cháu Triệu D đang sống cùng với anh C, đồng thời anh C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T về vấn đề nuôi con chung. Do đó để tiếp tục ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao Mai Tâm D cho chị Nguyễn Thị T và giao Mai Triệu D cho anh Mai Thành C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định anh chị tự thỏa thuận; về nợ chung: Chị T xác định không có, anh C không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Mai Thành C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Mai Tâm D, sinh ngày 31/8/2004 cho chị Nguyễn Thị T và giao Mai Triệu D, sinh ngày 14/7/2007 cho anh Mai Thành C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Thành C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011800 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

